

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NKG)

## CTCP Thép Nam Kim

Ngày 29/12/2023	24,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	32.5%	40.9%

DT thuần 2023
18,596 tỷ VNĐ
YoY: ▼4,475   -19.4%

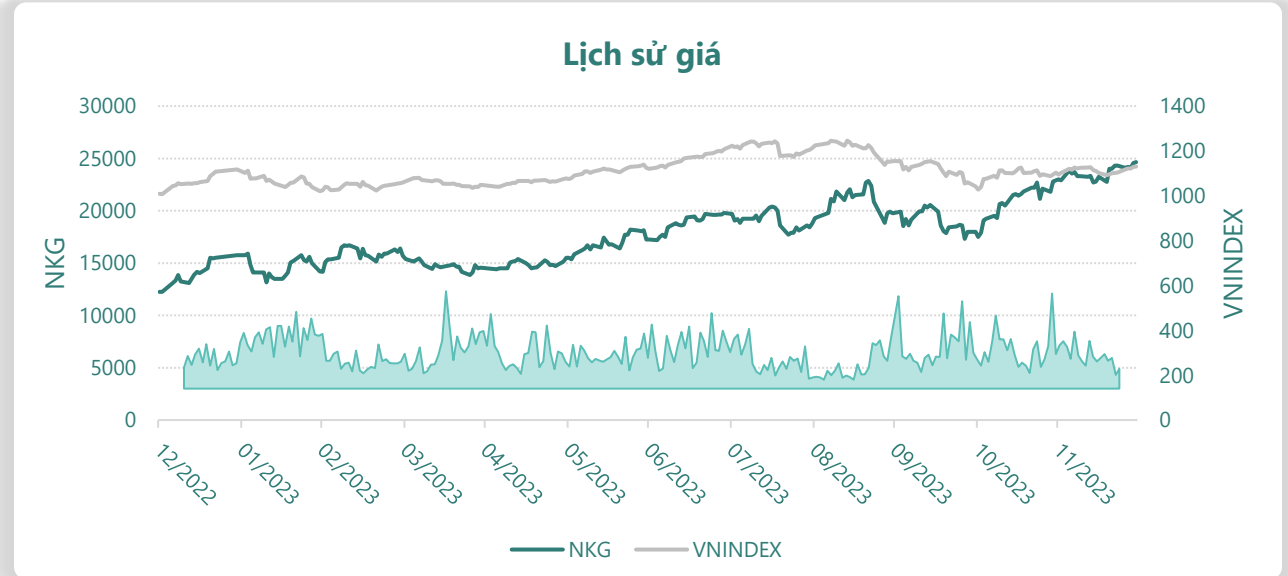
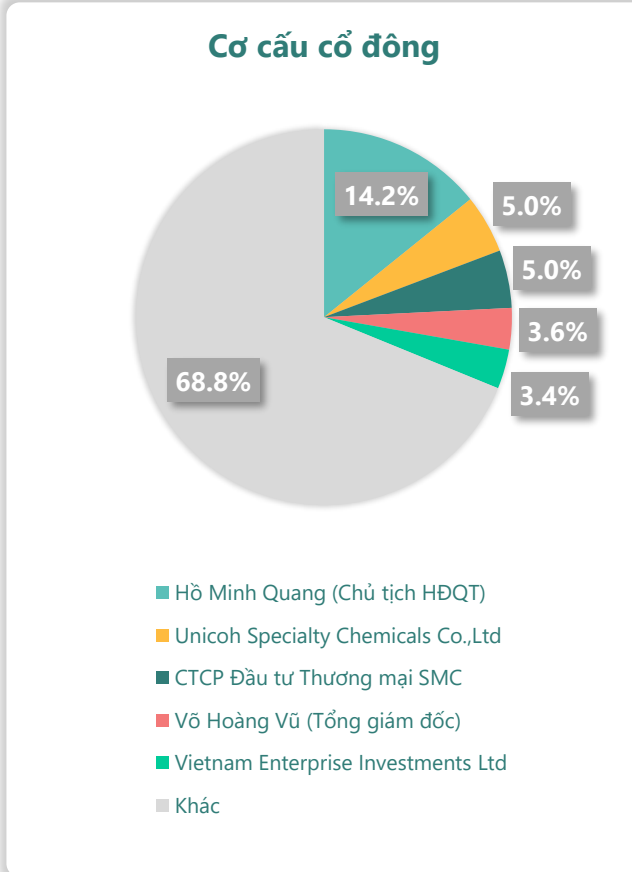
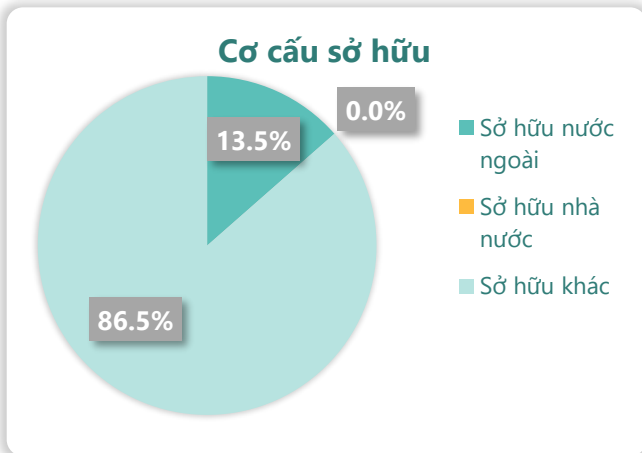
LN thuần 2023
177 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 284   266%

LN sau thuế 2023
117 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 242   194%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.5%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE 2023
2.2%
YoY: +/-▲ 4.4%

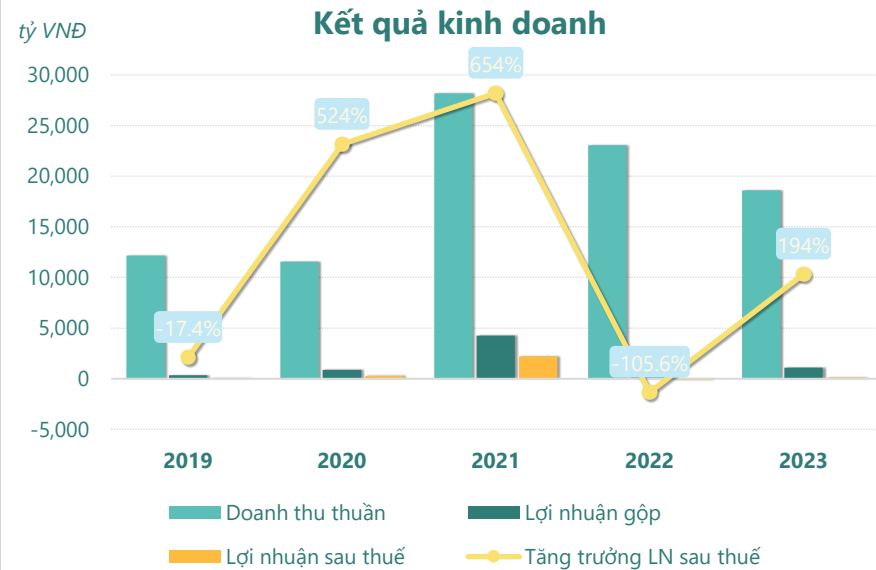
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,250 - 24,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,490
Số lượng CPLH (CP)	263,277,806
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,549,325
Sở hữu nước ngoài	13.5%
Beta	1.82
EPS	464
P/E	53.1



Năm **2023**, **NKG** ghi nhận doanh thu thuần **18,596** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **117.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.4%** và **tăng 194%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

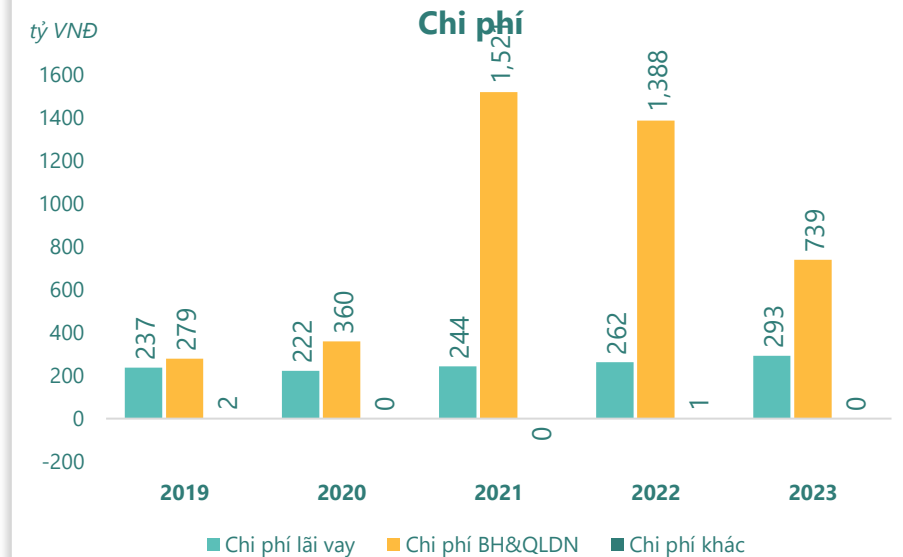
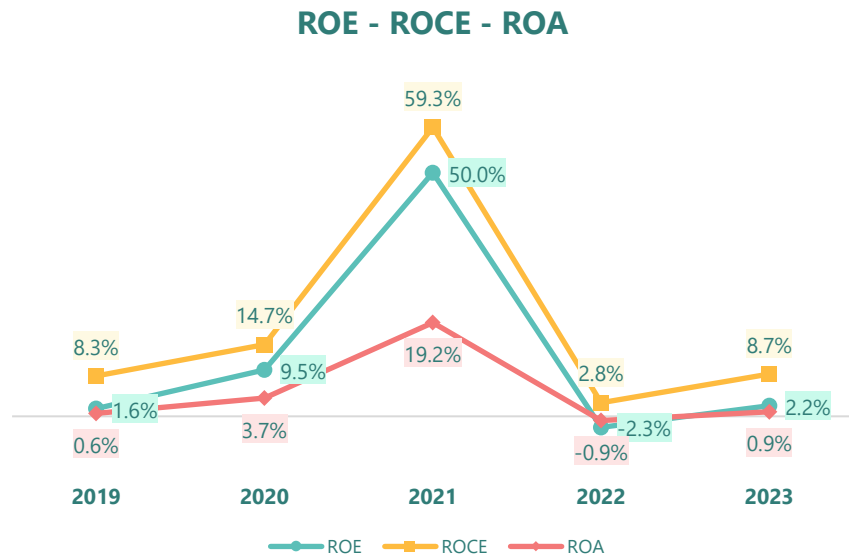
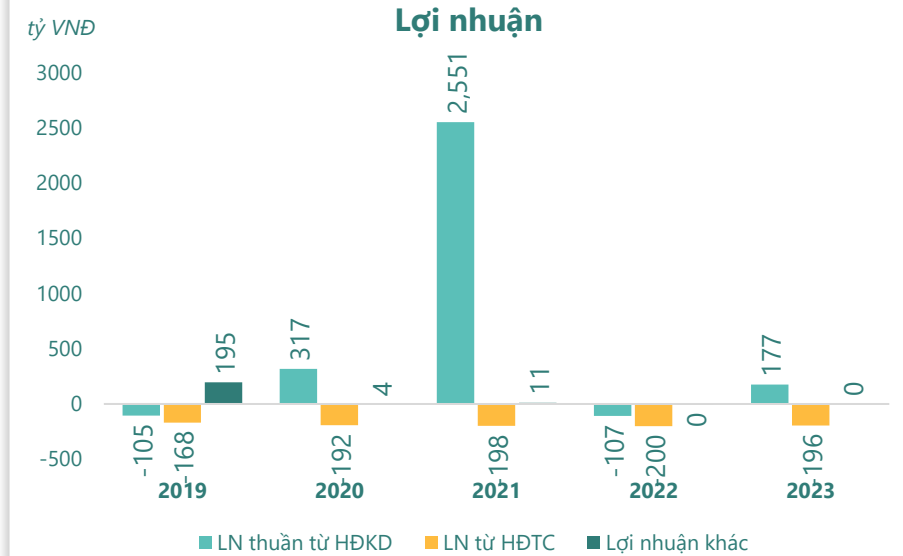
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, NKG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **177.1** tỷ đồng, **tăng lên 283.9** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (566.6 tỷ đồng) là 389.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

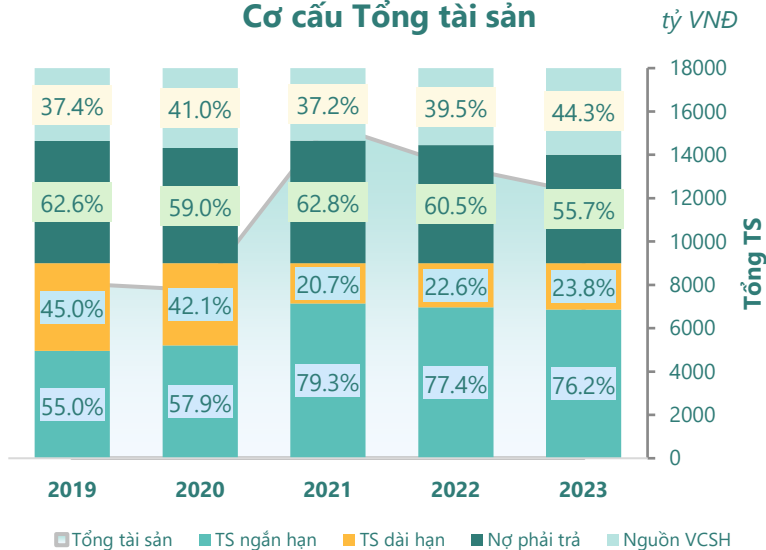
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **292.7** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **739.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.36** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của NKG năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.19%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

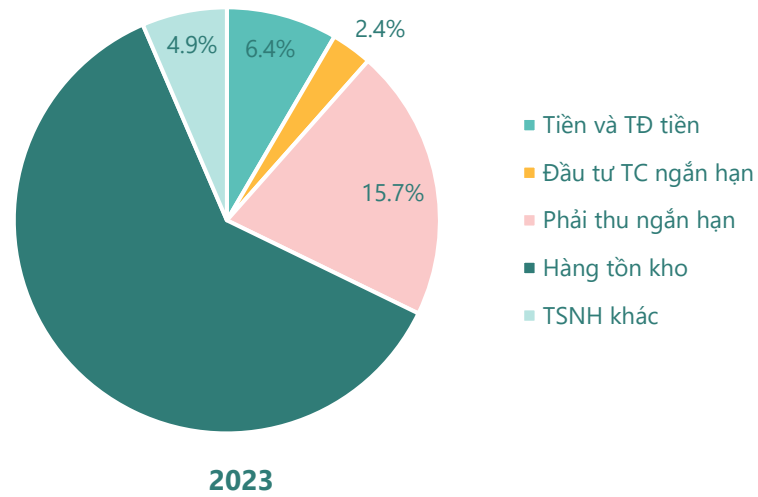
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NKG** năm 2023 đạt **12,235** tỷ đồng, giảm **9.10%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

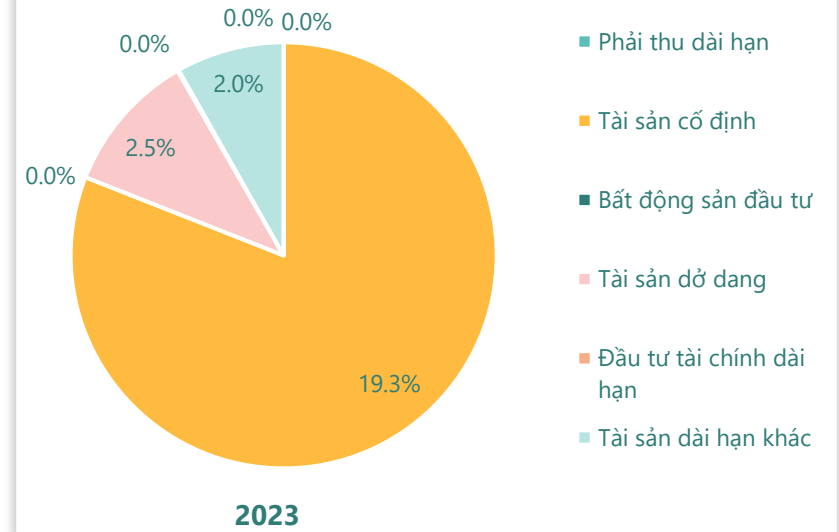
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của NKG năm 2023 giảm **10.5%** so với năm trước, đạt **9,323** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

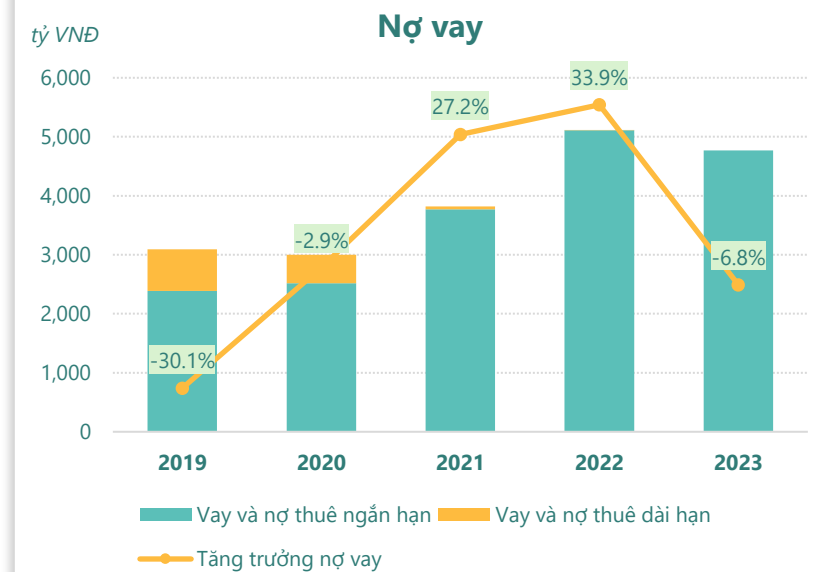
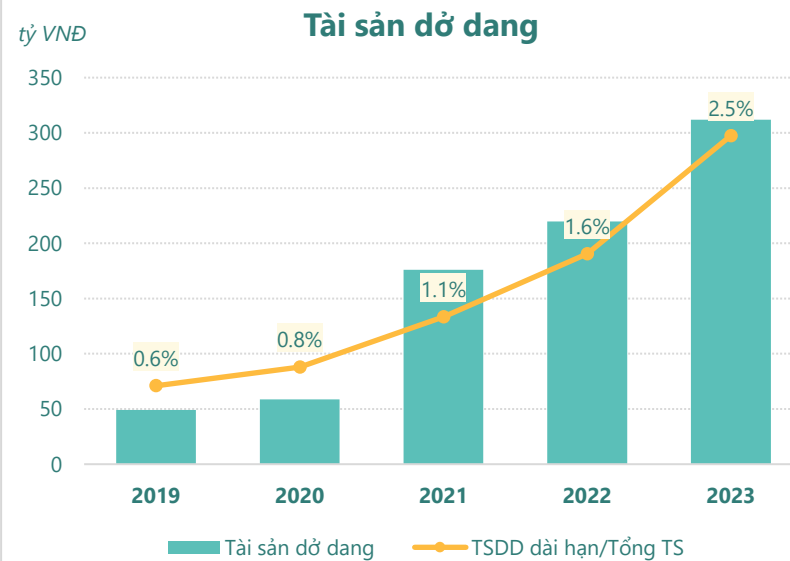
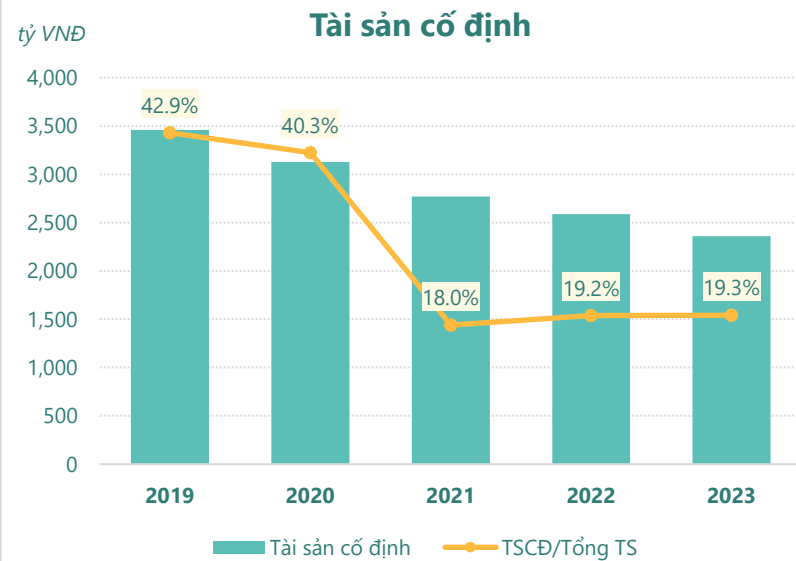
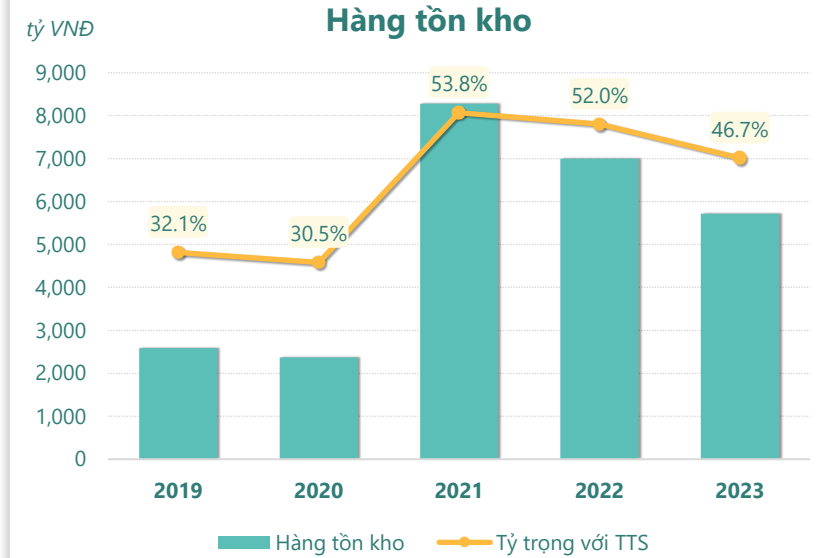
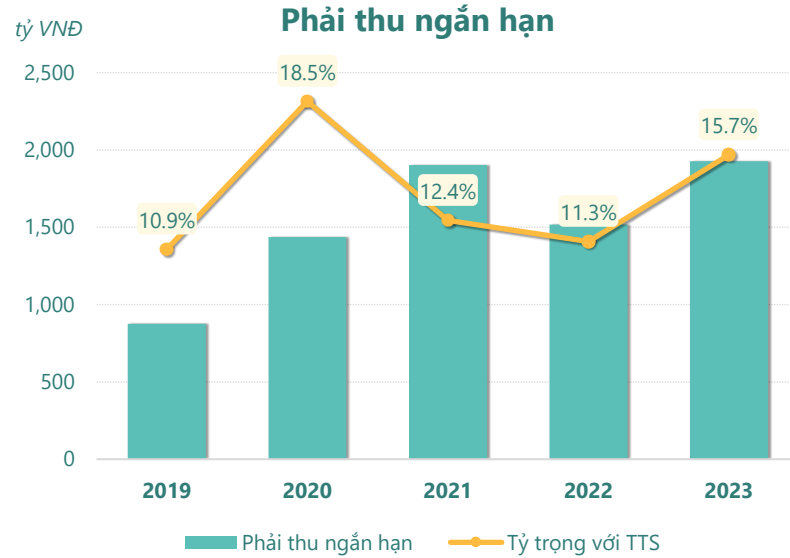
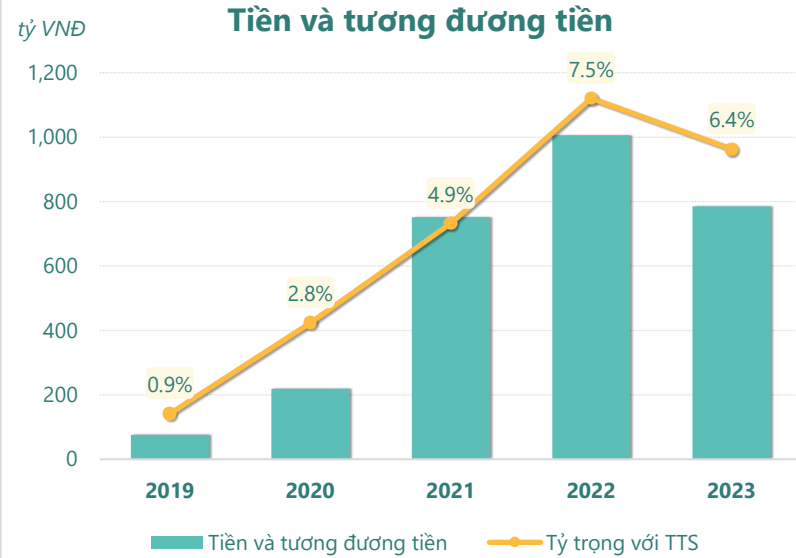
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



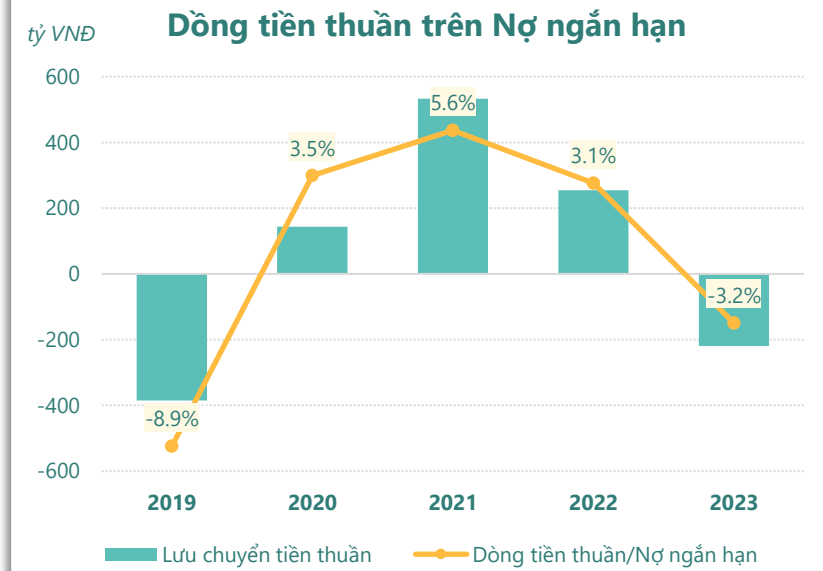
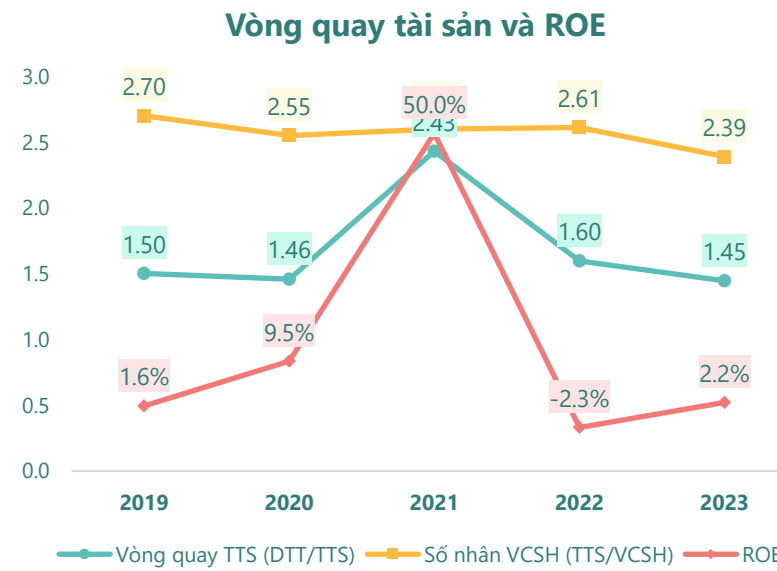
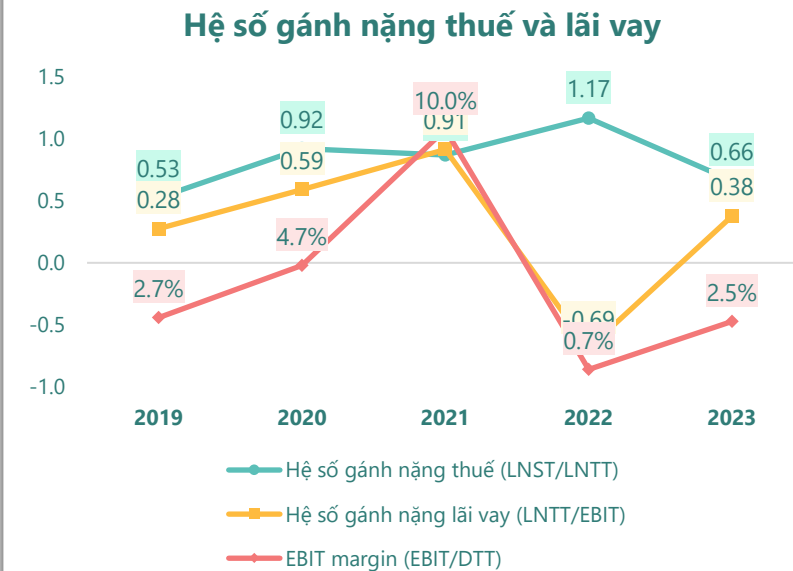
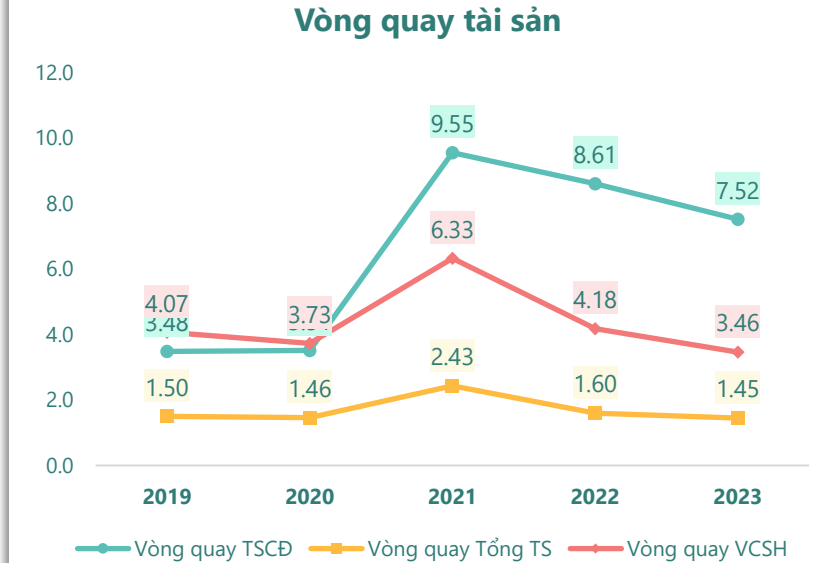
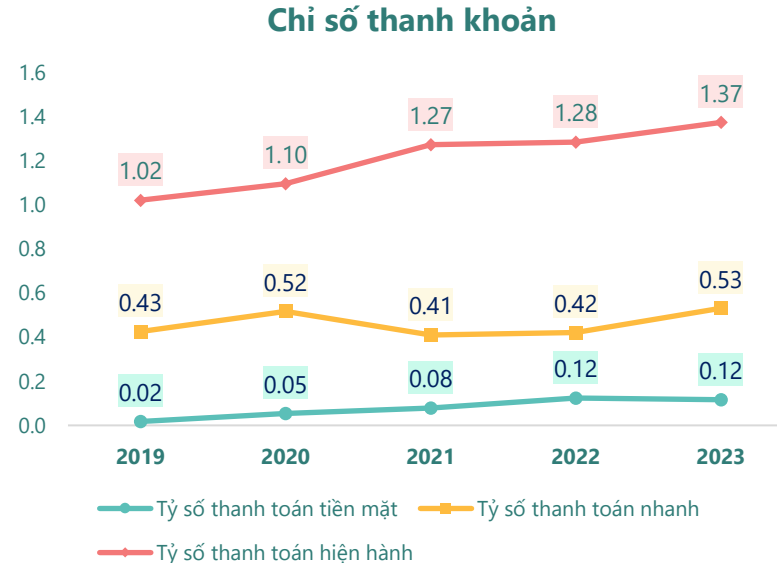
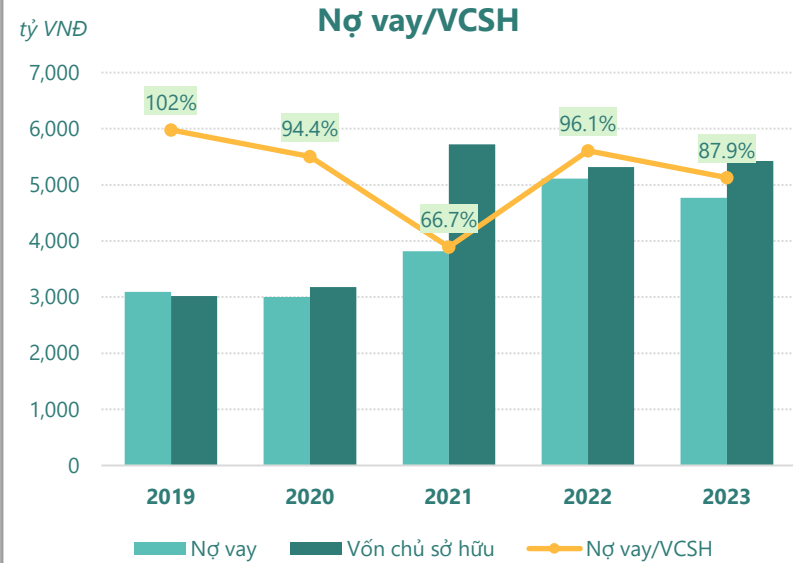
**Tài sản dài hạn** đạt **2,913** tỷ đồng giảm **4.37%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **23.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>11,560</b>	<b>28,173</b>	<b>23,071</b>	<b>18,596</b>
Giá vốn hàng bán	10,690	23,904	21,590	17,484
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>869</b>	<b>4,270</b>	<b>1,481</b>	<b>1,112</b>
Doanh thu HĐTC	89.1	199	303	230
Chi phí TC	281	397	503	426
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>222</b>	<b>244</b>	<b>262</b>	<b>293</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	268	1,398	1,202	609
Chi phí QLDN	91.9	123	186	130
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>317</b>	<b>2,551</b>	<b>-107</b>	<b>177</b>
Lợi nhuận khác	3.63	11.1	-0.07	0.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>321</b>	<b>2,562</b>	<b>-107</b>	<b>177</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>295</b>	<b>2,225</b>	<b>-125</b>	<b>117</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>295</b>	<b>2,225</b>	<b>-125</b>	<b>117</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	-308	-828	269
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	346	-309	32.9	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-218	1,150	1,049	-342
Tiền đầu kỳ	76.0	219	751	1,005
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>143</b>	<b>533</b>	<b>254</b>	<b>-220</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.69	-0.37	-0.39
Tiền cuối kỳ	219	751	1,005	785

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,763</b>	<b>15,398</b>	<b>13,461</b>	<b>12,235</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,492</b>	<b>12,216</b>	<b>10,415</b>	<b>9,323</b>
Tiền và tương đương tiền	219	751	1,005	785
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	448	252	290
Phải thu ngắn hạn	1,438	1,902	1,517	1,927
Hàng tồn kho	2,371	8,281	7,000	5,719
Tài sản ngắn hạn khác	95.0	833	641	602
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,271</b>	<b>3,182</b>	<b>3,046</b>	<b>2,913</b>
Phải thu dài hạn	3.47	0.01	2.31	0.01
Tài sản cố định	3,127	2,771	2,588	2,359
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	58.6	176	220	312
Đầu tư tài chính dài hạn	23.2	8.18	8.18	3.18
Tài sản dài hạn khác	59.1	227	227	239
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,582</b>	<b>9,675</b>	<b>8,141</b>	<b>6,812</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,098</b>	<b>9,598</b>	<b>8,109</b>	<b>6,784</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,520	3,773	5,111	4,768
Phải trả người bán ngắn hạn	1,070	4,879	2,544	1,631
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>484</b>	<b>76.5</b>	<b>32.2</b>	<b>28.3</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	482	46.5	3.07	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,181</b>	<b>5,723</b>	<b>5,320</b>	<b>5,423</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,181</b>	<b>5,723</b>	<b>5,320</b>	<b>5,423</b>
Vốn điều lệ	1,820	2,184	2,633	2,633
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>